



BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG NAM A BANK

Đơn vị tính: VND, Biểu phí đã bao gồm VAT

(Hiệu lực từ 04/09/2025)

A. BIỂU PHÍ SẢN PHẨM THẺ

I. PHÍ THƯỜNG NIÊN

1. THẺ TÍN DỤNG HAPPY CARD

Tên phí	Không tài sản bảo đảm	Có tài sản bảo đảm	
	Happy Card	Happy Card Gold	Happy Card Platinum
Phí thường niên (*)	Miễn phí trong suốt quá trình sử dụng thẻ	Thẻ chính: 499,000/năm Thẻ phụ: 199,000/năm <u>Ghi chú:</u> - Đối với thẻ chính: Miễn phí thường niên thẻ chính năm đầu tiên.	Thẻ chính: 999,000/năm Thẻ phụ: 399,000/năm <u>Ghi chú:</u> - Đối với thẻ chính: Miễn phí thường niên thẻ chính năm đầu tiên.

2. THẺ TÍN DỤNG KHÁC

Stt	Tên phí	Thẻ Napas - Cash Card	VISA	Thẻ JCB				Thẻ Mastercard			
			Platinum	Standard	Platinum	Platinum Happy Golf	Platinum Happy Lady	Standard/ Gold	Platinum	Happy Digital	Corporate
Phí thường niên (*)											

Stt	Tên phí	Thẻ Napas - Cash Card	VISA	Thẻ JCB				Thẻ Mastercard			
			Platinum	Standard	Platinum	Platinum Happy Golf	Platinum Happy Lady	Standard/ Gold	Platinum	Happy Digital	Corporate
a	KH nội bộ:	Miễn phí trong suốt quá trình sử dụng thẻ, ngoại trừ thẻ Happy Digital, Happy Golf, Happy Lady, VISA Platinum, Mastercard Corporate và các sản phẩm thẻ khác theo thông báo từng thời kỳ sẽ áp dụng chương trình tương tự như KH ngoài.									
b	KH bên ngoài:	220.000	990.000	330.000	990.000	1.999.000	990.000	330.000	990.000	330.000	990.000
-	Năm đầu tiên	220.000	Hoàn phí khi KH có tổng giao dịch mua hàng TT 5.000.000 VND trong vòng 45 ngày kể từ ngày kích hoạt thẻ.	Hoàn phí khi KH có tổng giao dịch mua hàng TT 3.000.000 VND trong vòng 45 ngày kể từ ngày kích hoạt thẻ.	Hoàn phí khi KH có tổng giao dịch mua hàng TT 5.000.000 VND trong vòng 45 ngày kể từ ngày kích hoạt thẻ.	Theo chương trình khuyến mãi của Thẻ tín dụng Happy Golf từng thời kỳ.	Miễn phí 3 năm đầu tiên	Hoàn phí khi KH có tổng giao dịch mua hàng TT 3.000.000 VND trong vòng 45 ngày kể từ ngày kích hoạt thẻ.	Hoàn phí khi KH có tổng giao dịch mua hàng TT 5.000.000 VND trong vòng 45 ngày kể từ ngày kích hoạt thẻ.	Hoàn phí khi KH có tổng giao dịch mua hàng TT 1.000.000 VND trong vòng 45 ngày kể từ ngày kích hoạt thẻ.	Hoàn phí khi KH có tổng giao dịch mua hàng TT 1.000.000 VND trong vòng 45 ngày kể từ ngày kích hoạt thẻ.
-	Năm tiếp theo	220.000	Miễn phí thường niên năm tiếp theo khi thẻ có tổng giao dịch mua hàng trong năm liền kề trước đó tính theo ngày phát hành thẻ đạt tối thiểu:				Miễn phí thường niên năm tiếp theo khi thẻ có tổng giao dịch mua hàng trong năm liền kề trước đó tính theo ngày phát hành thẻ đạt tối thiểu:				
			100 triệu	25 triệu	100 triệu		100 triệu	25 triệu	100 triệu	25 triệu	

II. CÁC LOẠI PHÍ KHÁC

1. THẺ TÍN DỤNG HAPPY CARD

STT	Tên phí	Không tài sản bảo đảm	Có tài sản bảo đảm	
		Happy Card	Happy Card Gold	Happy Card Platinum
1	Phí phát hành (*)			

STT	Tên phí	Không tài sản bảo đảm	Có tài sản bảo đảm	
		Happy Card	Happy Card Gold	Happy Card Platinum
1.1	Phát hành thẻ (cấp mới, gia hạn thẻ)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
1.2	Phí cấp lại thẻ			
a	Tại Quầy giao dịch Nam A Bank	110.000	110.000	110.000
b	Qua Open Banking	55.000	55.000	55.000
2	Phí cấp lại ePIN			
2.1	Tại Quầy giao dịch Nam A Bank	66.000	66.000	66.000
2.2	Qua Open Banking	33.000	33.000	33.000
3	Phí truy vấn số dư tại máy giao dịch tự động			
3.1	Thuộc Nam A Bank	Miễn phí	1.100	Miễn phí
3.2	Thuộc liên minh NAPAS	550	2.200	Miễn phí
4	Phí in sao kê rút gọn tại máy giao dịch tự động			
4.1	Thuộc Nam A Bank	110	1.100	Miễn phí
4.2	Thuộc liên minh NAPAS	550	2.200	Miễn phí
5	Phí rút tiền mặt tại máy giao dịch tự động			
5.1	Thuộc Nam A Bank	Miễn phí	0,5%/số tiền giao dịch, TT: 11.000 VND	0,5%/số tiền giao dịch, TT: 11.000 VND
5.2	Thuộc liên minh NAPAS	3.300	0,5%/số tiền giao dịch, TT: 11.000 VND	0,5%/số tiền giao dịch, TT: 11.000 VND

STT	Tên phí	Không tài sản bảo đảm	Có tài sản bảo đảm	
		Happy Card	Happy Card Gold	Happy Card Platinum
6	Phí rút tiền mặt tại thiết bị chấp nhận thẻ được lắp đặt tại Chi nhánh, Phòng giao dịch của Nam A Bank	Miễn phí	1%/số tiền giao dịch, TT: 11.000 VND	1%/số tiền giao dịch, TT: 11.000 VND
7	Phí xác nhận theo yêu cầu Chủ thẻ	110.000	110.000	110.000
8	Phí giao dịch nội tệ ở nước ngoài	1,8%/số tiền giao dịch	1,8%/số tiền giao dịch	1,8%/số tiền giao dịch
9	Phí nâng cấp hạng thẻ	Không áp dụng	Không áp dụng	330.000
10	Phí thay đổi hạn mức tín dụng theo yêu cầu của chủ thẻ (*)	110.000	220.000	330.000
11	Phí gửi Bảng Thông báo giao dịch qua bưu điện về địa chỉ khách hàng yêu cầu	55.000	55.000	55.000
12	Phí gửi thẻ qua bưu điện về địa chỉ khách hàng yêu cầu	Không áp dụng	110.000	110.000
13	Phí thanh lý thẻ tín dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành thẻ	110.000	110.000	110.000
14	Phí chậm thanh toán (*)	5%/Số tiền chậm thanh toán, TT: 275.000 VND	5%/số tiền chậm thanh toán, TT: 275.000 VND	8%/số tiền chậm thanh toán, TT: 330.000 VND
15	Số tiền tối thiểu (Khoản thanh toán tối thiểu)	3% số dư nợ tính đến thời điểm lập Bảng Thông báo giao dịch, TT: 100.000 VND		
16	Phí khiếu nại sai	110.000		

2. THẺ TÍN DỤNG KHÁC

Stt	Tên phí	Cash Card	VISA Platinum	JCB		Mastercard			
				Standard	Platinum Happy Golf Happy Lady	Standard/Gold	Platinum	Happy Digital	Corporate
1	Phí phát hành (*)								
1.1	Phí phát hành thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		Miễn phí			
1.2	Phí gia hạn thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		Miễn phí			
1.3	Phí cấp lại thẻ								
a	Tại Quầy giao dịch Nam A Bank	110.000	110.000	110.000		110.000			110.000
b	Qua Open Banking	55.000	55.000	55.000		55.000			Không áp dụng
2	Phí cấp lại ePIN								
2.1	Tại Quầy giao dịch Nam A Bank	66.000	66.000	66.000		66.000			66.000
2.2	Qua Open Banking	33.000	33.000	33.000		33.000			Không áp dụng
3	Phí truy vấn số đur/in sao kê rút gọn tại máy giao dịch tự động								
3.1	Thuộc Nam A Bank	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		Miễn phí			
3.2	Thuộc liên minh Napas	1.100	Không áp dụng	Không áp dụng		Không áp dụng			
3.3	Thuộc liên minh Mastercard	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng		7.700			

Stt	Tên phí	Cash Card	VISA Platinum	JCB		Mastercard			
				Standard	Platinum Happy Golf Happy Lady	Standard/Gold	Platinum	Happy Digital	Corporate
3.4	Thuộc liên minh JCB	Không áp dụng	Không áp dụng	7.700		Không áp dụng			
3.5	Thuộc liên minh VISA	Không áp dụng	7.700	Không áp dụng		Không áp dụng			
4	Phí rút tiền mặt tại máy giao dịch tự động								
4.1	Thuộc Nam A Bank	Miễn phí	4%/số tiền giao dịch, TT: 110.000	4%/số tiền giao dịch, TT: 110.000		4%/số tiền giao dịch, TT: 110.000			
4.2	Thuộc liên minh Napas	3.300	Không áp dụng	Không áp dụng		Không áp dụng			
4.3	Thuộc liên minh Mastercard	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng		4%/số tiền giao dịch, TT: 110.000 VND			
4.4	Thuộc liên minh JCB	Không áp dụng	Không áp dụng	4%/số tiền giao dịch, TT: 110.000		Không áp dụng			
4.5	Thuộc liên minh VISA	Không áp dụng	4%/số tiền giao dịch, TT: 110.000	Không áp dụng		Không áp dụng			
5	Phí rút tiền mặt tại thiết bị chấp nhận thẻ được lắp đặt tại Chi nhánh, Phòng giao dịch của Nam A Bank								
5.1	KH nội bộ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		Miễn phí			Không áp dụng

Stt	Tên phí	Cash Card	VISA Platinum	JCB		Mastercard			
				Standard	Platinum Happy Golf Happy Lady	Standard/Gold	Platinum	Happy Digital	Corporate
5.2	KH bên ngoài	0,1%/số tiền giao dịch, TT: 11.000	5%/số tiền giao dịch, TT: 110.000	5%/số tiền giao dịch, TT: 110.000		5%/số tiền giao dịch, TT: 110.000			
6	Phí rút tiền dư có từ thẻ tín dụng tại Quầy giao dịch	3.300	3.300	3.300		3.300			3%/số tiền rút, TT: 110.000 VND
7	Phí cấp lại bản sao Hóa đơn giao dịch	Không áp dụng	88.000	88.000		88.000			
8	Phí xác nhận theo yêu cầu của Chủ thẻ	110.000	110.000	110.000		110.000			
9	Phí giao dịch ngoại tệ	Không áp dụng	3%/số tiền giao dịch	3%/số tiền giao dịch		3%/số tiền giao dịch	3%/số tiền giao dịch	2%/số tiền giao dịch	3%/số tiền giao dịch
10	Phí giao dịch nội tệ ở nước ngoài	1,8%/số tiền giao dịch	1,8%/số tiền giao dịch	1,8%/số tiền giao dịch		1,8%/số tiền giao dịch			
11	Phí dịch vụ nhận tiền qua thẻ quốc tế Mastercard (MoneySend)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng		3%/số tiền giao dịch			
12	Phí nâng hạng thẻ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	220.000	Không áp dụng	220.000	Không áp dụng	Không áp dụng
13	Phí thay đổi hạn mức tín dụng (*)	220.000	220.000	220.000		220.000			
14	Phí gửi thẻ qua bưu điện về địa chỉ KH yêu cầu								

Stt	Tên phí	Cash Card	VISA Platinum	JCB		Mastercard			
				Standard	Platinum Happy Golf Happy Lady	Standard/Gold	Platinum	Happy Digital	Corporate
14.1	Lần đầu tiên	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí		Miễn phí			
14.2	Lần thứ 2 trở đi	110.000	110.000	110.000		110.000			
15	Phí gửi Bảng thông báo giao dịch qua bưu điện về địa chỉ KH yêu cầu	55.000 VND	55.000 VND	55.000 VND		55.000			
16	Phí thanh lý thẻ tín dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành thẻ	110.000	110.000	110.000		110.000			
17	Phí chậm thanh toán (*)	5%/số tiền chậm thanh toán, TT: 200.000	6%/số tiền chậm thanh toán, TT: 300.000	5%/số tiền chậm thanh toán, TT: 200.000	6%/số tiền chậm thanh toán, TT: 300.000	5%/số tiền chậm thanh toán, TT: 200.000	6%/số tiền chậm thanh toán, TT: 300.000	6%/số tiền chậm thanh toán, TT: 300.000	6%/số tiền chậm thanh toán, TT: 300.000
18	Số tiền tối thiểu (Khoản thanh toán tối thiểu)	3% số dư nợ tính đến thời điểm lập Bảng thông báo giao dịch (không bao gồm dư nợ trả góp) cộng với số tiền đến hạn của các giao dịch trả góp, TT: 100.000 VND							20% số dư nợ tính đến thời điểm lập Bảng thông báo giao dịch (không bao gồm dư nợ trả góp) cộng với số tiền đến hạn của các giao dịch trả góp,

Stt	Tên phí	Cash Card	VISA Platinum	JCB		Mastercard			
				Standard	Platinum Happy Golf Happy Lady	Standard/Gold	Platinum	Happy Digital	Corporate
									TT: 500.000 VND
19	Phí giao dịch trả góp lãi suất 0% tại Đại lý không liên kết								
19.1	Phí đăng ký giao dịch trả góp	Không áp dụng	Kỳ hạn 3 tháng: 2%/số tiền giao dịch đăng ký trả góp Kỳ hạn 6 tháng: 3%/số tiền giao dịch đăng ký trả góp Kỳ hạn 9 tháng: 4%/số tiền giao dịch đăng ký trả góp Kỳ hạn 12 tháng: 6%/số tiền giao dịch đăng ký trả góp						Không áp dụng
19.2	Phí hủy giao dịch trả góp trước hạn	Không áp dụng	220.000	220.000		220.000			Không áp dụng
20	Phí thay đổi hình thức bảo đảm thế tín dụng (*)	110.000	110.000	110.000		110.000			
21	Phí khiếu nại sai	110.000	110.000	110.000		110.000			110.000

(*) Phí không thuộc đối tượng chịu VAT

3. THẺ NGÂN HÀNG KHÁC GIAO DỊCH TẠI ATM NAM A BANK

THẺ MASTERCARD PHÁT HÀNH NƯỚC NGOÀI

(Biểu phí đã bao gồm VAT, Đơn vị tính: VND)

Stt	Tên phí	Số tiền phí
1	Phí truy vấn số dư	7.700
2	Phí rút tiền mặt	30.000

B. GIẢI THÍCH TỪ NGŨ VÀ TỪ VIẾT TẮT

Stt	Từ ngữ		Diễn giải
1	Nam A Bank	:	Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á.
2	KH	:	Khách hàng.
3	KH nội bộ	:	Là Cán bộ nhân viên Nam A Bank/Người thân Cán bộ nhân viên Nam A Bank được cấp thẻ tín dụng theo chính sách do Cán bộ nhân viên Nam A Bank giới thiệu/Cán bộ nhân viên thuộc Công ty Quản lý Nợ và khai thác tài sản (AMC).
4	ĐVKD	:	Đơn vị kinh doanh.
5	TT	:	Tối thiểu.
6	VND	:	Đồng Việt Nam.
7	Thẻ đang hoạt động	:	Là thẻ không do Nam A Bank khóa, tạm ngưng sử dụng vì bất cứ lý do nào.
8	Giao dịch mua hàng	:	Là giao dịch thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận thành công vào hệ thống Nam A Bank ngoại trừ các giao dịch thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ được thực hiện trên kênh Ngân hàng số của Nam A Bank.
9	Phí cấp lại thẻ	:	Phí thu khi KH yêu cầu cấp lại thẻ bị thất lạc/mất cấp/theo yêu cầu của KH.
10	Phí thường niên	:	- Là phí duy trì sử dụng thẻ Nam A Bank thu định kỳ mỗi năm một lần dựa trên những thẻ đang hoạt động. - Cách thức thu phí thường niên của sản phẩm Thẻ tại Nam A Bank như sau: + Phí thường niên chỉ thu đối với các trường hợp thẻ đang hoạt động và trạng thái tài khoản quản lý thẻ tín dụng đang hoạt động, không bị Nam A Bank tạm khóa vì bất kỳ lý do nào. + Thẻ tín dụng sẽ được miễn phí thường niên năm tiếp theo khi trong năm liền kề trước đó khi thỏa một trong các điều kiện dưới đây: • Thẻ của KH không phát sinh giao dịch rút/ứng tiền mặt, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ hoặc;

Stt	Từ ngữ		Diễn giải
			• Thẻ của KH có tổng giao dịch mua hàng đạt điều kiện miễn phí thường niên. - Điều kiện và doanh số giao dịch miễn phí thường niên các năm tiếp theo được tính độc lập cho từng thẻ (chính/phụ).
11	Phí cấp lại ePIN	:	Phí thu khi KH yêu cầu cấp lại ePIN do quên ePIN.
12	Phí truy vấn số dư tại máy giao dịch tự động	:	Phí tính trên từng lần giao dịch.
13	Phí in sao kê rút gọn tại máy giao dịch tự động	:	Phí tính trên từng lần giao dịch.
14	Phí rút tiền mặt tại máy giao dịch tự động.	:	- Phí tính trên số tiền giao dịch đối với thẻ Nam A Bank. - Phí tính trên từng lần giao dịch đối với thẻ ngân hàng khác giao dịch tại giao dịch tự động Nam A Bank.
15	Phí rút tiền mặt tại thiết bị chấp nhận thẻ được lắp đặt tại Chi nhánh, Phòng giao dịch của Nam A Bank.	:	Phí tính trên số tiền giao dịch.
16	Phí rút tiền từ dư có thẻ tín dụng	:	- Phí thu khi KH đề nghị nhận tiền/chuyển vào tài khoản từ dư có thẻ tín dụng tại Quầy giao dịch của Nam A Bank. - Phí tính trên từng lần giao dịch. - Phí này không áp dụng cho trường hợp thanh lý thẻ tín dụng.
17	Phí cấp lại bản sao Hóa đơn giao dịch	:	Phí tính trên từng lần yêu cầu của KH.
18	Phí xác nhận theo yêu cầu của Chủ thẻ	:	Phí tính trên từng lần yêu cầu của KH.
19	Phí giao dịch ngoại tệ	:	- Phí này không áp dụng cho giao dịch VND. - Phí tính trên số tiền giao dịch.

Stt	Từ ngữ		Diễn giải
20	Phí giao dịch nội tệ ở nước ngoài	:	- Phí thu cho các giao dịch bằng VND được thực hiện tại đơn vị bán hàng có mã nước ngoài khác Việt Nam (căn cứ trên thông tin Ngân hàng thanh toán gửi về cho Nam A Bank). - Phí tính trên số tiền giao dịch.
21	Phí dịch vụ nhận tiền qua thẻ quốc tế Mastercard (MoneySend)	:	Phí tính trên số tiền giao dịch.
22	Phí nâng hạng thẻ	:	- Phí thu khi KH yêu cầu phát hành hạng thẻ cao hơn so với hạn mức thẻ tín dụng tương ứng với hạng thẻ hoặc khi KH yêu cầu giảm hạn mức tín dụng dẫn đến hạn mức tín dụng mới thấp hơn hạn mức tín dụng theo quy định của hạng thẻ (trường hợp KH yêu cầu giảm hạn mức tín dụng nhiều lần thì chỉ thu phí 01 lần). - Phí tính trên từng thẻ. - Hệ thống thu phí tự động trên thẻ/tài khoản thanh toán của KH.
23	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	:	- Phí thu khi KH yêu cầu thay đổi hạn mức tín dụng hoặc khi KH yêu cầu thay đổi hình thức bảo đảm thẻ tín dụng/thay đổi tài sản bảo đảm thẻ tín dụng dẫn đến hạn mức tín dụng bị điều chỉnh giảm tương ứng theo quy định của Nam A Bank. - Phí thu trên từng hợp đồng thẻ tín dụng.
24	Phí gửi thẻ qua bưu điện về địa chỉ KH yêu cầu	:	- Phí thu khi KH yêu cầu nhận thẻ tại địa chỉ của KH (cư trú/cơ quan công tác). - Phí tính trên từng lần gửi thẻ.
25	Phí gửi Bảng Thông báo giao dịch qua bưu điện về địa chỉ KH yêu cầu	:	- Phí thu khi KH yêu cầu nhận Bảng Thông báo giao dịch tại địa chỉ của KH (cư trú/cơ quan công tác). - Phí tính trên từng lần gửi Bảng Thông báo giao dịch.
26	Phí thanh lý thẻ tín dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành thẻ (không tính ngày cấp lại/gia hạn)	:	- Phí thu khi KH yêu cầu thanh lý thẻ trong thời gian quy định kể từ ngày phát hành thẻ:

Stt	Từ ngữ		Diễn giải
			+ Ngày phát hành là ngày thẻ được phát hành ghi nhận trên hệ thống Nam A Bank (không tính ngày thẻ được cấp lại, gia hạn). + Không áp dụng phí này trong trường hợp Nam A Bank đơn phương thanh lý thẻ tín dụng.
27	Phí không thanh toán số tiền tối thiểu (Phí chậm thanh toán)	:	Phí tính trên số tiền chậm thanh toán.
28	Phí đăng ký giao dịch trả góp	:	Phí tính trên số tiền giao dịch đăng ký trả góp.
29	Phí hủy giao dịch trả góp trước hạn	:	Phí thu khi KH yêu cầu hủy giao dịch đã trả góp qua thẻ tín dụng.
30	Phí thay đổi hình thức bảo đảm thẻ tín dụng	:	- Phí thu khi KH yêu cầu thay đổi hình thức bảo đảm thẻ tín dụng từ có tài sản bảo đảm sang không có tài sản bảo đảm. - Phí tính trên từng hợp đồng thẻ tín dụng.
31	Phí khiếu nại sai	:	- Phí được tính khi Chủ thẻ khiếu nại không đúng hay không chính xác giao dịch thẻ (bao gồm giao dịch rút tiền mặt và giao dịch thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ). - Phí thu trên từng giao dịch.